

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
với mã số doanh nghiệp là 0302495126)*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 39



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2022)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2022)
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *ad*



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc *H*

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

10/11
10/11
10/11
10/11

1125
CHI N
ĐNG
KIỂM
ĐELC
IỆT
- TP.

ad

Số: 0396 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 15 tháng 3 năm 2023 về báo cáo tài chính riêng đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Bùi Văn Trịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Hoàng Quốc Trí

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4773-2019-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.415.195.597.930	4.175.954.542.960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.777.811.958.560	723.964.147.600
1. Tiền	111		1.777.811.958.560	476.949.114.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	247.015.033.120
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		241.484.637.680	1.360.755.963.680
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	241.484.637.680	1.360.755.963.680
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.742.560.478.260	1.566.560.582.080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.323.337.147.920	830.910.413.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.518.265.770	58.192.746.640
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	444.112.140.040	728.035.793.120
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(94.407.075.470)	(50.578.371.280)
IV. Hàng tồn kho	140	8	610.398.098.860	490.762.140.720
1. Hàng tồn kho	141		668.852.424.070	535.497.444.960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(58.454.325.210)	(44.735.304.240)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.940.424.570	33.911.708.880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.553.723.140	33.673.739.840
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		36.386.701.430	237.969.040
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.997.511.587.800	10.139.214.196.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.853.854.250	42.732.388.720
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	9.853.854.250	42.732.388.720
II. Tài sản cố định	220		6.071.298.381.240	6.076.599.115.440
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.952.381.808.300	5.956.105.164.000
- Nguyên giá	222		13.432.804.195.450	12.823.964.513.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.480.422.387.150)	(6.867.859.349.920)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	118.916.572.940	120.493.951.440
- Nguyên giá	228		244.020.198.190	236.481.841.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.103.625.250)	(115.987.889.600)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.622.899.690	97.507.672.640
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.622.899.690	97.507.672.640
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.072.145.029.470	3.063.018.713.440
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.059.768.349.750	2.959.126.674.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	421.999.100.860	408.118.737.440
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(409.622.421.140)	(304.226.698.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		837.591.423.150	859.356.305.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	824.320.060.050	848.653.924.960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	13.271.363.100	10.702.380.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.412.707.185.730	14.315.168.738.960

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

0011
 CH
 ĐÓN
 KIẾ
 ĐE
 VI
 VI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.243.727.744.140	1.433.788.551.120
I. Nợ ngắn hạn	310		1.090.036.178.040	1.291.361.284.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	595.375.574.120	667.290.884.560
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	31.925.527.960	51.994.503.280
3. Phải trả người lao động	314		37.858.464.720	46.204.844.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	202.860.010.480	302.462.181.680
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	69.579.248.820	33.316.797.600
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	134.986.812.230	158.341.013.040
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.450.539.710	31.751.060.480
II. Nợ dài hạn	330		153.691.566.100	142.427.266.480
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	132.687.622.490	104.208.274.960
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	21.003.943.610	38.218.991.520
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.168.979.441.590	12.881.380.187.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	13.168.979.441.590	12.881.380.187.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.562.960.060.000	4.215.457.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.562.960.060.000	4.215.457.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.057.836.862.604	1.612.938.726.718
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.166.782.414.894	3.166.782.414.894
6. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.737.710.721)	1.473.063.341.415
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		125.561.171.415	1.451.051.017.960
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(157.298.882.136)	22.012.323.455
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.412.707.185.730	14.315.168.738.960



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.133.602.506.484	2.468.260.017.315
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	4.133.602.506.484	2.468.260.017.315
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	3.989.630.856.772	2.550.502.735.995
4. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		143.971.649.712	(82.242.718.680)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	200.017.371.488	445.817.798.070
6. Chi phí tài chính	22	31	218.412.371.012	117.927.726.735
7. Chi phí bán hàng	25		4.496.690.440	2.639.018.115
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	279.948.063.252	213.761.974.425
9. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(158.868.103.504)	29.246.360.115
10. Thu nhập khác	31		102.204.916	1.928.096.060
11. Chi phí khác	32		725.349.988	2.094.083.675
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(623.145.072)	(165.987.615)
13. Tổng (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(159.491.248.576)	29.080.372.500
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	-
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(2.192.366.440)	(14.682.905)
16. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(157.298.882.136)	29.095.055.405



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(159.491.248.576)	29.080.372.500
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	388.391.901.568	344.633.629.570
Các khoản dự phòng	03	222.284.636.200	123.805.318.725
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	36.159.661.692	(12.114.675.385)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(158.638.253.004)	(416.576.415.985)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	328.706.697.880	68.828.229.425
Thay đổi các khoản phải thu	09	(431.651.883.784)	(250.357.139.910)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(114.483.308.588)	(43.763.277.500)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(144.892.983.620)	398.608.216.700
Thay đổi chi phí trả trước	12	80.996.080.836	(801.428.783.015)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	12.526.253.425
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.480.774.496)	(22.496.128.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(296.806.171.772)	(638.082.629.475)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(108.861.060.616)	(207.949.439.350)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	80.325.476	56.904.820
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(615.997.002.070)	(327.858.142.262)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.735.268.328.070	1.042.295.847.992
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	296.675.197.720	357.766.106.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.307.165.788.580	864.311.277.775
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	1.010.359.616.808	226.228.648.300
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	723.964.147.600	526.464.279.885
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(853.554.196)	4.014.438.670
Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	62	44.341.748.348	(32.743.219.255)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	70	1.777.811.958.560	723.964.147.600



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, The Manor 2, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.
- Chi nhánh Thailand được thành lập theo Quyết định số 03/03/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 678/CNĐK-SCT ngày 13 tháng 4 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Thailand đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.

- Văn Phòng Indonesia được thành lập Giấy chứng nhận thành lập số 2110220080193 ngày 21 tháng 10 năm 2022 do Cơ quan đăng ký đầu tư Indonesia cấp. Trụ sở đăng ký của Văn Phòng Indonesia đặt tại Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Tebet Jakarta Selatan 12870, Indonesia, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, Provinsi DKI Jakarta.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 440 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 429 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23.410 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 23.276 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần "Vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar, Chi nhánh Malaysia và Chi nhánh Brunei. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

002-6
NH
TNHT
ÁN
TE
M
HÍ MỸ

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng chuyển đổi theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác Đô la Mỹ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Để lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của Báo cáo hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.862.598.210	2.050.233.120
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.774.949.360.350	474.898.881.360
Các khoản tương đương tiền	-	247.015.033.120
	1.777.811.958.560	723.964.147.600

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 34.243 Đô la Mỹ và 230.396.500 đồng, tương đương với 1.032.017.639 đồng là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 34.243 Đô la Mỹ và 230.452.513 đồng, tương đương với 1.005.714.033 đồng).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>241.484.637.680</u>	<u>241.484.637.680</u>	<u>1.360.755.963.680</u>	<u>1.360.755.963.680</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 1.557.286 Đô la Mỹ tương đương 36.456.063.981 đồng là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.596.760 Đô la Mỹ tương đương 36.150.642.262 đồng).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	250.860.787.470	44.745.831.840
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	139.772.073.740	36.677.818.800
Groupement Bir Seba	210.983.374.120	80.362.921.360
Pt. Jimmulya	184.897.353.610	-
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	222.047.408.320	47.698.653.840
Các khoản phải thu khách hàng khác	314.776.150.660	621.425.187.760
	<u>1.323.337.147.920</u>	<u>830.910.413.600</u>
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<u>337.398.778.720</u>	<u>317.447.031.680</u>

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi:				
KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*)	81.602.718.460	(66.552.406.050)	78.918.647.840	(23.675.598.880)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	19.177.659.280	(19.177.659.280)	37.412.373.600	(18.706.164.160)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.585.635.940	(7.593.056.910)	7.361.441.280	(7.361.441.280)
Khác	2.044.793.270	(1.083.953.230)	2.686.258.640	(835.166.960)
	<u>110.410.806.950</u>	<u>(94.407.075.470)</u>	<u>126.378.721.360</u>	<u>(50.578.371.280)</u>

(*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và KrisEnergy (Apsara) Company Limited (“KrisEnergy Apsara”) ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chương trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 06 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 81.602.718.460 đồng.



Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với KrisEnergy Apsara để thu hồi công nợ, đồng thời liên hệ với Keppel Corporation Limited, Bộ Mỏ và Năng lượng Campuchia và Đại sứ quán Việt Nam tại Campuchia để nhờ hỗ trợ. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara là 66.552.406.050 đồng trên tổng công nợ phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu nội bộ từ các công ty con	13.643.699.150	114.927.590.480
Ký quỹ	48.173.402.330	136.499.616.400
Phải thu lợi nhuận được chia	-	62.907.662.480
Phải thu lãi tiền gửi	8.562.347.960	83.138.585.360
Phải thu người lao động	452.866.450	303.602.400
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	344.942.370.300	292.553.989.440
Phải thu khác	28.337.453.850	37.704.746.560
	<u>444.112.140.040</u>	<u>728.035.793.120</u>
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<u>13.643.699.150</u>	<u>177.835.252.960</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đi đường	3.703.391.770	-	3.358.055.360	-
Nguyên liệu, vật liệu	662.635.126.040	(58.454.325.210)	529.450.821.680	(44.735.304.240)
Công cụ, dụng cụ	2.513.906.260	-	2.688.567.920	-
	<u>668.852.424.070</u>	<u>(58.454.325.210)</u>	<u>535.497.444.960</u>	<u>(44.735.304.240)</u>

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 13.719.020.970 đồng từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (ngày 31 tháng 12 năm 2021: trích lập 142.887.895 đồng).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước liên quan hoạt động giàn khoan	-	29.711.513.440
Chi phí bảo hiểm	3.239.054.420	1.404.381.840
Các khoản khác	3.314.668.720	2.557.844.560
	<u>6.553.723.140</u>	<u>33.673.739.840</u>
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*)	713.771.742.760	810.149.541.298
Các khoản khác	110.548.317.290	38.504.383.662
	<u>824.320.060.050</u>	<u>848.653.924.960</u>

1251
 HI N
 IG T
 ỀM
 LO
 ỆT
 TP.1

(*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ Công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản ký quỹ	<u>9.853.854.250</u>	<u>42.732.388.720</u>

1-002-
ÁNH
TNHI
DÁN
TTE
VAM
CHÍ M

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị vấn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	319.958.328.400	12.390.059.880.560	58.932.055.840	53.864.952.160	1.149.296.960	12.823.964.513.920
Tăng trong năm	1.418.090.300	172.441.921.872	11.662.020.832	2.949.790.756	-	188.471.823.760
Tăng/(Giảm) khác	(7.692.764.552)	-	80.092.716	-	-	(7.612.671.836)
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.983.251.944)	(2.966.619.304)	(81.326.344)	-	(8.031.197.592)
Chênh lệch tỷ giá	10.779.273.592	421.290.879.782	2.054.320.146	1.848.165.398	39.088.280	436.011.727.198
Số dư cuối năm	324.462.927.740	12.978.809.430.270	69.761.870.230	58.581.581.970	1.188.385.240	13.432.804.195.450
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	100.657.100.400	6.665.880.393.440	49.346.551.520	50.826.007.600	1.149.296.960	6.867.859.349.920
Khấu hao trong năm	9.157.197.368	371.766.948.740	3.832.905.472	1.047.117.412	-	385.804.168.992
Giảm khác	-	-	24.556.180	-	-	24.556.180
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.983.251.944)	(2.839.346.136)	(81.326.344)	-	(7.903.924.424)
Chênh lệch tỷ giá	3.413.832.452	227.767.808.244	1.683.652.134	1.733.855.372	39.088.280	234.638.236.482
Số dư cuối năm	113.228.130.220	7.260.431.898.480	52.048.319.170	53.525.654.040	1.188.385.240	7.480.422.387.150
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	219.301.228.000	5.724.179.487.120	9.585.504.320	3.038.944.560	-	5.956.105.164.000
Số dư cuối năm	211.234.797.520	5.718.377.531.790	17.713.551.060	5.055.927.930	-	5.952.381.808.300

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 922.103.944.961 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 844.491.465.079 đồng).



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	138.600.223.520	97.881.617.520	236.481.841.040
Tăng trong năm	-	937.906.420	937.906.420
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.438.852.492)	(1.438.852.492)
Chênh lệch tỷ giá	4.713.876.860	3.325.426.362	8.039.303.222
Số dư cuối năm	<u>143.314.100.380</u>	<u>100.706.097.810</u>	<u>244.020.198.190</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	33.153.359.440	82.834.530.160	115.987.889.600
Khấu hao trong năm	1.355.640.792	5.225.229.240	6.580.870.032
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.438.852.492)	(1.438.852.492)
Chênh lệch tỷ giá	1.135.370.098	2.838.348.012	3.973.718.110
Số dư cuối năm	<u>35.644.370.330</u>	<u>89.459.254.920</u>	<u>125.103.625.250</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	<u>105.446.864.080</u>	<u>15.047.087.360</u>	<u>120.493.951.440</u>
Số dư cuối năm	<u>107.669.730.050</u>	<u>11.246.842.890</u>	<u>118.916.572.940</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 80.136.471.642 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 73.332.069.360 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm cần khoan cho chiến dịch khoan Brunei	-	82.746.075.680
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	6.622.899.690	14.761.596.960
	<u>6.622.899.690</u>	<u>97.507.672.640</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm		Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)		Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)		Giá trị khoản đầu tư VND	Giá trị khoản đầu tư VND
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)		Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)				
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	100	VND 130.000.000.000	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000	
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	97	VND 450.000.000.000	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	436.500.000.000	436.500.000.000	
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	51,8	VND 28.958.670.000	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	19.755.753.400	19.755.753.400	
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	100	VND 764.000.000.000	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	764.000.000.000	764.000.000.000	
PVD Overseas	81,6	USD 66.698.050	81,6	USD 66.698.050	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050	USD 66.698.050	1.184.832.000.000	1.184.832.000.000	
<i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi</i>				364.680.596.350					264.038.920.600		
				3.059.768.349.750					2.959.126.674.000		

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 37.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	44.903.143.511	31.022.780.091
	421.999.100.860	408.118.737.440

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ 31 tháng 12 năm 2022, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các số dư và giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm được trình bày tại thuyết minh số 37.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
PVD Overseas	409.622.421.140	304.226.698.000
	<u>409.622.421.140</u>	<u>304.226.698.000</u>

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	<u>Các khoản dự phòng</u> VND
Số dư đầu năm	10.702.380.800
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	2.192.366.440
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	376.615.860
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>13.271.363.100</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PVD Overseas	88.642.386.380	88.642.386.380	63.978.308.080	63.978.308.080
PVD Offshore	62.921.468.230	62.921.468.230	129.925.073.600	129.925.073.600
Japan Drilling Co.,Ltd	-	-	70.749.750.960	70.749.750.960
Các đối tượng khác	<u>443.811.719.510</u>	<u>443.811.719.510</u>	<u>402.637.751.920</u>	<u>402.637.751.920</u>
	<u>595.375.574.120</u>	<u>595.375.574.120</u>	<u>667.290.884.560</u>	<u>667.290.884.560</u>
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<u>323.613.355.430</u>	<u>323.613.355.430</u>	<u>289.826.118.480</u>	<u>289.826.118.480</u>



19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	5.053.653.815	5.586.889.517	10.640.543.332	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	14.747.751.186	14.747.751.186	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.251.020.764	135.819.936.006	142.444.924.044	-	14.626.032.726
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Thuế nhà thầu phụ	25.605.353.485	163.042.130.227	170.978.470.968	-	17.669.012.744
Các loại thuế khác	-	6.611.880	6.611.880	-	-
Chênh lệch tỷ giá	84.475.216	-	-	(453.992.726)	(369.517.510)
	51.994.503.280	319.207.318.816	338.822.301.410	(453.992.726)	31.925.527.960

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	156.558.003.550	205.271.944.480
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	44.721.597.830	68.461.707.280
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1.560.346.730	27.011.784.000
Các khoản trích trước khác	20.062.370	1.716.745.920
	202.860.010.480	302.462.181.680

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác nội bộ các công ty con và liên doanh liên kết (chi tiết thuyết minh 37)	33.272.726.640	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	-	1.095.277.920
Kinh phí công đoàn	683.291.080	616.124.960
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	264.650.050	260.178.880
Cổ tức của Cổ đông chưa lưu ký	10.553.906.890	10.422.708.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.804.674.160	20.922.506.960
	69.579.248.820	33.316.797.600

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	149.564.390.640	8.776.622.400	158.341.013.040
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	26.755.459.412	-	26.755.459.412
Các khoản dự phòng đã sử dụng trong năm	(76.401.398.436)	(1.165.848.288)	(77.567.246.724)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	22.236.819.704	-	22.236.819.704
Chênh lệch tỷ giá	4.928.980.390	291.786.408	5.220.766.798
Số dư cuối năm	127.084.251.710	7.902.560.520	134.986.812.230

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND
Số dư đầu năm	104.208.274.960
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	47.029.251.104
Phân loại sang dự phòng ngắn hạn	(22.236.819.704)
Chênh lệch tỷ giá	3.686.916.130
Số dư cuối năm	132.687.622.490

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ		
	VND	VND	VND
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	880.489.840	17.177.913.585	18.058.403.425
Tăng trong năm	25.111.094.402	779.600.000	25.890.694.402
- Nhận từ công ty con	25.111.094.402	-	25.111.094.402
- Hình thành tài sản	-	779.600.000	779.600.000
Giảm trong năm	(1.188.526.000)	(4.020.313.387)	(5.208.839.387)
- Sử dụng	(1.188.526.000)	-	(1.188.526.000)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(4.020.313.387)	(4.020.313.387)
Chênh lệch tỷ giá	(180.722.482)	(340.544.438)	(521.266.920)
Số dư đầu năm nay	24.622.335.760	13.596.655.760	38.218.991.520
Tăng trong năm	-	483.647.453	483.647.453
- Hình thành tài sản	-	483.647.453	483.647.453
Giảm trong năm	(14.953.118.135)	(3.909.269.544)	(18.862.387.679)
- Sử dụng	(1.135.264.739)	-	(1.135.264.739)
- Chuyển về công ty con	(13.817.853.396)	-	(13.817.853.396)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(3.909.269.544)	(3.909.269.544)
Chênh lệch tỷ giá	800.366.445	363.325.871	1.163.692.316
Số dư cuối năm nay	10.469.584.070	10.534.359.540	21.003.943.610

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	421.129.789	4.211.297.890.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,42% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,42% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Theo báo cáo giao dịch của cổ đông lớn, tại ngày 01 tháng 3 năm 2023 nhóm quỹ Dragon Capital nắm giữ 60.681.800 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 10,9163% so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

	Số lượng cổ phần	Phần trăm sở hữu
- Nhóm quỹ ngoại Dragon Capital	60.681.800	10,9163%
+ CTBC Vietnam Equity Fund	29.700.000	5,3429%
+ DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	13.000.000	2,3386%
+ KB Vietnam Focus Balanced Fund	640.000	0,1151%
+ Norges Bank	16.586.800	2,9839%
+ Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust - Equity	755.000	0,1358%

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.839.212.602.168	3.166.782.414.894	1.451.051.017.960	13.085.641.739.835							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	29.095.055.405	29.095.055.405							
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(7.082.731.950)	(7.082.731.950)							
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(226.273.875.450)	-	-	(226.273.875.450)							
Số dư đầu năm nay	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.612.938.726.718	3.166.782.414.894	1.473.063.341.415	12.881.380.187.840							
Tăng vốn trong năm	1.347.502.170.000	-	-	-	-	(1.347.502.170.000)	-							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(157.298.882.136)	(157.298.882.136)							
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	444.898.135.886	-	-	444.898.135.886							
Số dư cuối năm nay	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	2.057.836.862.604	3.166.782.414.894	(31.737.710.721)	13.168.979.441.590							

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHDCD ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/02/2022/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 2 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10% mỗi năm.

Thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-DHDCD ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 04/06/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% (tương ứng với tỷ lệ 10:1, nghĩa là cổ đông đang sở hữu 10 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1 cổ phiếu mới).

Trong năm 2022, Tổng công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với theo hai đợt:

+ Số cổ phiếu là 84.221.021 cổ phiếu, có giá trị là 842.210.210.000 đồng tương đương 36.068.960 đô la Mỹ liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 (số cổ phiếu phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận và lưu hành ngày 07 tháng 6 năm 2022).

+ Số cổ phiếu là 50.529.196 cổ phiếu, có giá trị là 505.291.960.000 đồng tương đương 21.437.928 đô la Mỹ liên quan đến việc chia cổ tức năm 2021 (số cổ phiếu phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận và lưu hành ngày 19 tháng 9 năm 2022).

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 35.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	303.243.910.660	1.638.442.894.899
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	-
Đô la Singapore ("SGD")	33.449	33.449
Dinar Algeria ("DZD")	79.977.241	25.371.859
Ringgit Malaysia ("MYR")	410.022	380.071
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Brunei ("BND")	60.418	150.797

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	3.573.559.229.108	1.883.065.120.310
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	560.043.277.376	585.194.897.005
	<u>4.133.602.506.484</u>	<u>2.468.260.017.315</u>

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 37.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	3.471.329.617.272	2.004.420.723.070
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	518.301.239.500	546.082.012.925
	<u>3.989.630.856.772</u>	<u>2.550.502.735.995</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.849.214.960	168.402.872.950
Chi phí nhân công	1.218.973.244.192	994.704.679.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	388.391.901.568	344.633.629.570
Trích lập chi phí dự phòng	124.767.762.636	60.311.231.125
Chi phí thuê giàn khoan	553.886.915.032	235.590.293.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.690.555.501.668	933.516.584.590
Chi phí khác	54.651.070.408	29.744.437.135
	<u>4.274.075.610.464</u>	<u>2.766.903.728.535</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	47.485.646.912	109.804.266.825
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	69.806.702.460	132.360.154.620
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	41.265.578.156	174.355.089.720
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.459.443.960	29.298.286.905
	200.017.371.488	445.817.798.070

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	114.861.078.068	16.107.763.330
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	94.504.726.404	63.351.505.860
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	9.046.566.540	38.468.457.545
	218.412.371.012	117.927.726.735

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	153.858.666.060	155.533.546.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.841.402.176	10.230.628.040
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	41.867.472.240	(8.910.970.555)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.801.881.436	40.186.106.245
Chi phí khác	24.578.641.340	16.722.664.210
	279.948.063.252	213.761.974.425

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(159.491.248.576)	29.080.372.500
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	112.238.128.904	333.932.851.715
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	140.347.134.268	80.209.832.805
Lỗ tính thuế năm hiện hành	(131.382.243.212)	(224.642.646.410)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 679.909.492.222 đồng (năm 2021: 1.009.803.656.072 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm</u>	<u>Lỗ tính thuế</u> <u>VND</u>
2023	148.896.518.946
2025	174.988.083.654
2026	224.642.646.410
2027	131.382.243.212
	<u>679.909.492.222</u>

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải lập dự phòng thêm.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	<u>8.128.584.070</u>	<u>9.138.047.360</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	9.096.564.160	9.424.013.200
Trên 1 năm đến 5 năm	23.433.175.900	30.768.416.560
	<u>32.529.740.060</u>	<u>40.192.429.760</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 02/2020/PVD-PVD Tech/DES ngày 17 tháng 3 năm 2020 với công ty con PVD Tech về việc thuê cụm thiết bị khoan DES và hợp đồng số 01-2020/PVD-PVDDW/PV DRILLING V với công ty con PVD Deepwater về việc thuê thân giàn PV DRILLING V để phục vụ cho chiến dịch khoan với khách hàng Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd tại Brunei. Thời gian thuê của hợp đồng gồm 6 năm chắc chắn và 4 năm gia hạn tính từ thời điểm nghiệm thu giàn (tháng 1 năm 2022) với giá thuê được tính dựa theo hiệu suất hoạt động thực tế của giàn khoan PV DRILLING V.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.777.811.958.560	723.964.147.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.682.896.066.740	1.551.100.224.160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	241.484.637.680	1.360.755.963.680
	3.702.192.662.980	3.635.820.335.440
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	664.355.526.940	698.896.279.280
Chi phí phải trả	202.860.010.480	302.462.181.680
	867.215.537.420	1.001.358.460.960

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đồng Việt Nam ("VND")	452.237.891.500	1.844.908.922.400	62.209.523.310	161.780.979.920
Dinar Algeria ("DZD")	12.594.064.980	12.185.866.800	12.703.155.580	18.054.652.880
Đô la Singapore ("SGD")	577.150.140	45.280	3.697.586.090	543.360
Euro ("EUR")	53.725.950	-	1.838.059.560	-
Baht Thái ("THB")	275.957.080	67.920	64.892.520	475.440
Bảng Anh ("GBP")	77.533.920	-	236.815.560	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	-
Đô la Brunei	565.936.750	130.813.920	13.520.468.910	9.439.657.440
Rupiah Indonesia	-	-	1.353.261.870	-
Malaysia Ringgit ("MYR")	88.840.996.820	6.542.960	16.552.251.190	4.460.080

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2021: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2021: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (năm 2021: 2%) thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 7.800.567.364 đồng (năm 2021: 33.662.558.850 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2022	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.777.811.958.560	-	1.777.811.958.560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.673.042.212.490	9.853.854.250	1.682.896.066.740
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	241.484.637.680	-	241.484.637.680
	3.692.338.808.730	9.853.854.250	3.702.192.662.980
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	664.355.526.940	-	664.355.526.940
Chi phí phải trả	202.860.010.480	-	202.860.010.480
	867.215.537.420	-	867.215.537.420
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.825.123.271.310	9.853.854.250	2.834.977.125.560
31/12/2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	723.964.147.600	-	723.964.147.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.508.367.835.440	42.732.388.720	1.551.100.224.160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.360.755.963.680	-	1.360.755.963.680
	3.593.087.946.720	42.732.388.720	3.635.820.335.440
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	698.896.279.280	-	698.896.279.280
Chi phí phải trả	302.462.181.680	-	302.462.181.680
	1.001.358.460.960	-	1.001.358.460.960
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.591.729.463.120	42.732.388.720	2.634.461.851.840

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯỚI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam
 Các công ty liên doanh của Tổng công ty

Mối liên hệ

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty con
 Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	39.247.060.160	65.744.476.850
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	35.357.594.008	45.663.355.015
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	975.408.548.268	1.155.536.037.540
<u><i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i></u>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	731.412.710.996	409.095.258.955
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	32.721.587.008	198.900.065.860
- Công ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long	50.739.445.504	283.487.802.030
- Công ty Liên Doanh Điều hành Thăng Long	29.664.005.096	212.157.107.790
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	38.178.691.760	36.417.280.835
<u><i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i></u>		
- PVD Baker Hughes	36.875.282.312	36.302.101.095
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	19.464.298.964	24.421.804.150
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	935.254.049.972	755.691.191.415
<u><i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i></u>		
- PVD Offshore	198.661.847.076	320.075.477.635
- PVD Overseas	335.514.392.532	303.565.978.150
- PVD Tech	52.072.642.160	29.303.382.160
- PVD Deep Water	46.481.187.070	10.320.013.840
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	52.188.516.160	105.444.083.420



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	2.135.155.870	11.745.586.720
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	312.283.313.400	283.867.134.640
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	222.047.408.320	47.698.653.840
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	13.323.918.550	12.739.799.680
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	22.980.309.450	21.834.310.320
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Baker Hughes	22.057.136.100	21.503.788.960
	337.398.778.720	317.447.031.680
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	13.643.699.150	114.927.590.480
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	4.633.190.150	38.686.416.960
- PVD Logging	8.927.069.205	66.397.210.960
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	62.907.662.480
- PVD Baker Hughes	-	62.907.662.480
	13.643.699.150	177.835.252.960
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	2.051.746.040	9.804.387.840
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	307.883.520.950	259.174.501.680
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	62.921.468.230	129.925.073.600
- PVD Overseas	88.642.362.970	63.978.308.080
- PVD Tech	52.072.642.160	29.303.382.160
- PVD Deep Water	46.481.187.070	10.320.013.840
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	13.678.088.440	20.847.228.960
	323.613.355.430	289.826.118.480
Các khoản phải trả khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	33.056.394.830	-
- PVD Well	33.056.394.830	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	216.331.810	-
	33.272.726.640	-



Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	422.208.200	177.662.080
Ông Đỗ Đức Chiến	437.783.040	495.817.400
Ông Nguyễn Xuân Cường	436.167.040	495.817.400
Bà Nguyễn Thị Thủy	-	856.270.809
Ông Vũ Thụy Tường	1.092.239.125	442.667.918
Ông Văn Đức Tờng	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	120.000.000	120.000.000
Ông Hoàng Xuân Quốc	120.000.000	120.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Đào Ngọc Anh	1.226.812.000	1.392.128.750
Ông Trịnh Văn Vinh	1.118.491.000	1.395.538.750
Ông Hồ Vũ Hải	1.220.222.000	1.395.538.750
Ông Đỗ Danh Rạng	1.225.087.600	1.390.152.875
Ông Nguyễn Công Đoàn	1.163.334.800	1.278.267.166
Ông Nguyễn Thế Sơn	678.936.500	-
Ông Đinh Quang Nhựt	-	-
Ban Kiểm soát		
Ông Vũ Thụy Tường	-	736.727.432
Ông Nguyễn Văn Tài	392.111.562	407.071.925
Ông Lương Thanh Tịnh	904.688.147	338.789.718
Ông Nguyễn Bình Hợp	84.000.000	34.363.636
Tổng cộng	<u><u>10.762.081.014</u></u>	<u><u>11.196.814.609</u></u>

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 2.873.811.600 đồng (năm 2021: 248.365.780.800 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 114.032.014.414 đồng (năm 2021: 47.055.741.975 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cản trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm số tiền 1.347.502.170.000 đồng, là số cổ tức đã chi trả cho cổ đông theo hình thức chi trả bằng cổ phiếu. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.


Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 5.721.567.870 đồng (năm 2021: 18.180.216.810 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.





39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 15 tháng 3 năm 2023.




Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2023


Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng


Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
với mã số doanh nghiệp là 0302495126)*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2022)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2022)
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *onyk*



Nguyễn Xuân Cường *N*
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2023

H N
25
H N
M
L
Đ
TP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2023, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài



Bùi Văn Trịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Hoàng Quốc Trí
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4773-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188.602.973	184.450.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	75.942.416	31.977.215
1. Tiền	111		75.942.416	21.066.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.910.558
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.315.448	60.104.062
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	10.315.448	60.104.062
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.436.586	69.194.372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	56.528.712	36.700.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.969.597	2.570.351
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	18.971.044	32.157.058
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(4.032.767)	(2.234.027)
IV. Hàng tồn kho	140	8	26.074.246	21.676.773
1. Hàng tồn kho	141		28.571.227	23.652.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.496.981)	(1.975.941)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.834.277	1.497.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	279.954	1.487.356
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.554.323	10.511
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		427.061.580	447.845.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		420.925	1.887.473
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	420.925	1.887.473
II. Tài sản cố định	220		259.346.364	268.401.021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	254.266.630	263.078.850
- Nguyên giá	222		573.806.245	566.429.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(319.539.615)	(303.350.678)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.079.734	5.322.171
- Nguyên giá	228		10.423.759	10.445.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.344.025)	(5.123.140)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		282.909	4.306.876
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	282.909	4.306.876
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		131.232.167	135.292.346
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	130.703.475	130.703.475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	18.026.446	18.026.446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(17.497.754)	(13.437.575)
V. Tài sản dài hạn khác	260		35.779.215	37.957.434
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	35.212.305	37.484.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	566.910	472.720
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		615.664.553	632.295.439

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.128.054	63.329.883
I. Nợ ngắn hạn	310		46.562.844	57.038.926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	25.432.532	29.473.979
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.363.756	2.296.577
3. Phải trả người lao động	314		1.617.192	2.040.850
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	8.665.528	13.359.637
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.972.202	1.471.590
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	5.766.203	6.993.861
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		745.431	1.402.432
II. Nợ dài hạn	330		6.565.210	6.290.957
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	5.667.989	4.602.839
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	897.221	1.688.118
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		562.536.499	568.965.556
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	562.536.499	568.965.556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.911.347	213.404.459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.911.347	213.404.459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.994.520)	(3.323.449)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		144.000.356	144.000.356
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.814.973	89.079.847
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		31.572.959	88.115.874
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(6.757.986)	963.973
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		615.664.553	632.295.439



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		177.590.759	108.091.089
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	177.590.759	108.091.089
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	171.405.347	111.692.697
4. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.185.412	(3.601.608)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	8.593.288	19.523.442
6. Chi phí tài chính	22	31	9.383.587	5.164.341
7. Chi phí bán hàng	25		193.190	115.569
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	12.027.327	9.361.155
9. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(6.825.404)	1.280.769
10. Thu nhập khác	31		4.391	84.436
11. Chi phí khác	32		31.163	91.705
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(26.772)	(7.269)
13. Tổng (Lỗ)/ Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.852.176)	1.273.500
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	-
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(94.190)	(643)
16. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.757.986)	1.274.143



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(6.852.176)	1.273.500
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.686.368	15.092.342
Các khoản dự phòng	03	9.549.950	5.421.735
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.553.517	(530.531)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.815.529)	(18.242.891)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.122.130	3.014.155
Thay đổi các khoản phải thu	09	(18.544.934)	(10.963.746)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.918.513)	(1.916.500)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(6.224.995)	17.456.020
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.479.811	(35.096.509)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	548.555
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(665.096)	(985.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.751.597)	(27.943.185)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.676.966)	(9.106.610)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.451	2.492
3. Tiền mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.464.900)	(14.357.703)
4. Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	75.145.914	44.684.002
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.745.970	15.667.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	56.753.469	36.889.626
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	44.001.872	8.946.441
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	31.977.215	22.854.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(36.671)	175.802
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	75.942.416	31.977.215



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, The Manor 2, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.
- Chi nhánh Thailand được thành lập theo Quyết định số 03/03/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 678/CNĐK-SCT ngày 13 tháng 4 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Thailand đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.

- Văn Phòng Indonesia được thành lập Giấy chứng nhận thành lập số 2110220080193 ngày 21 tháng 10 năm 2022 do Cơ quan đăng ký đầu tư Indonesia cấp. Trụ sở đăng ký của Văn Phòng Indonesia đặt tại Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Tebet Jakarta Selatan 12870, Indonesia, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, Provinsi DKI Jakarta.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 440 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 429 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar, Chi nhánh Malaysia và Chi nhánh Brunei. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.



Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Để lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bao gồm có số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tiền mặt	122.281	90.558
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.820.135	20.976.099
Các khoản tương đương tiền	-	10.910.558
	75.942.416	31.977.215

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 34.243 Đô la Mỹ và 230.396.500 đồng, tương đương với 44.084 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 34.243 Đô la Mỹ và 230.452.513 đồng, tương đương với 44.422 Đô la Mỹ).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ USD	Giá gốc	Giá trị ghi sổ USD
Tiền gửi có kỳ hạn	10.315.448	10.315.448	60.104.062	60.104.062

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 36.456.063.981 đồng, tương đương với 1.557.286 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại 31 tháng 12 năm 2021 là: 36.150.642.262 đồng tương đương 1.596.760 Đô la Mỹ).

02-L
NH
IN
FE
M
HI M

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	10.715.967	1.976.406
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	5.970.614	1.620.045
Groupement Bir Seba	9.012.532	3.549.599
Pt. Jimmulya	7.898.221	-
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	9.485.152	2.106.831
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.446.226	27.448.109
	56.528.712	36.700.990
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	14.412.592	14.021.512

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	USD	USD	USD	USD
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc quá hạn dưới 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi:				
KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*)	3.485.806	(2.842.905)	3.485.806	(1.045.742)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	819.208	(819.208)	1.652.490	(826.244)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Khác	324.034	(324.351)	325.152	(325.152)
	87.347	(46.303)	118.651	(36.889)
	4.716.395	(4.032.767)	5.582.099	(2.234.027)

(*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và KrisEnergy (Apsara) Company Limited ("KrisEnergy Apsara") ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chương trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 6 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.485.806 Đô la Mỹ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với KrisEnergy Apsara để thu hồi công nợ, đồng thời liên hệ với Keppel Corporation Limited, Bộ Mỏ và Năng lượng Campuchia và Đại sứ quán Việt Nam tại Campuchia để nhờ hỗ trợ. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara là 2.842.905 Đô la Mỹ trên tổng công nợ phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Phải thu nội bộ từ các công ty con	582.815	5.076.307
Ký quỹ	2.057.813	6.029.135
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh	-	2.778.607
Phải thu lãi tiền gửi	365.756	3.672.199
Phải thu người lao động	19.345	13.410
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	14.734.830	12.921.996
Phải thu khác	1.210.485	1.665.404
	18.971.044	32.157.058
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	582.815	7.854.914

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng USD	Giá gốc	Dự phòng USD
Hàng mua đang đi đường	158.197	-	148.324	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.305.644	(2.496.981)	23.385.637	(1.975.941)
Công cụ, dụng cụ	107.386	-	118.753	-
	28.571.227	(2.496.981)	23.652.714	(1.975.941)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 521.040 Đô la Mỹ từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (ngày 31 tháng 12 năm 2021: trích lập 27.680 Đô la Mỹ).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước liên quan hoạt động giàn khoan	-	1.312.346
Chi phí bảo hiểm	138.362	62.031
Các khoản khác	141.592	112.979
	279.954	1.487.356
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*)	30.490.036	35.783.990
Các khoản khác	4.722.269	1.700.724
	35.212.305	37.484.714

(*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ Công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản kỳ quỹ	420.925	1.887.473

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc USD	Máy móc và thiết bị USD	Thiết bị văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	14.132.435	547.264.129	2.603.006	2.379.194	50.764	566.429.528
Tăng trong năm	60.925	7.408.572	501.032	126.731	-	8.097.260
Tăng/(giảm) khác	(330.502)	-	3.441	-	-	(327.061)
Thanh lý, nhượng bán	-	(214.094)	(127.454)	(3.494)	-	(345.042)
Chênh lệch tỷ giá	(2.844)	(45.560)	(22)	(14)	-	(48.440)
Số dư cuối năm	13.860.014	554.413.047	2.980.003	2.502.417	50.764	573.806.245
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	4.445.985	294.429.346	2.179.618	2.244.965	50.764	303.350.678
Khấu hao trong năm	393.418	15.972.115	164.672	44.987	-	16.575.192
Tăng khác	-	-	1.055	-	-	1.055
Thanh lý, nhượng bán	-	(214.094)	(121.986)	(3.494)	-	(339.574)
Chênh lệch tỷ giá	(2.661)	(45.039)	(22)	(14)	-	(47.736)
Số dư cuối năm	4.836.742	310.142.328	2.223.337	2.286.444	50.764	319.539.615
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	9.686.450	252.834.783	423.388	134.229	-	263.078.850
Số cuối năm	9.023.272	244.270.719	756.666	215.973	-	254.266.630

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria ("DZD") sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 39.389.318 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 37.300.860 Đô la Mỹ).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	6.121.918	4.323.393	10.445.311
Tăng trong năm	-	40.295	40.295
Thanh lý, nhượng bán	-	(61.817)	(61.817)
Chênh lệch tỷ giá	-	(30)	(30)
Số dư cuối năm	6.121.918	4.301.841	10.423.759
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.464.371	3.658.769	5.123.140
Khấu hao trong năm	58.242	224.490	282.732
Thanh lý, nhượng bán	-	(61.817)	(61.817)
Chênh lệch tỷ giá	-	(30)	(30)
Số dư cuối năm	1.522.613	3.821.412	5.344.025
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	<u>4.657.547</u>	<u>664.624</u>	<u>5.322.171</u>
Số dư cuối năm	<u>4.599.305</u>	<u>480.429</u>	<u>5.079.734</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 3.423.173 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.239.049 Đô la Mỹ).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Mua sắm cần khoan cho chiến dịch khoan Brunei	-	3.654.862
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	282.909	652.014
	<u>282.909</u>	<u>4.306.876</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	6.748.980	6.748.980
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	4.081.469	4.081.469
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	4.236.959	4.236.959
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	20.447.911	20.447.911
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	1.096.066	1.096.066
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	39.692.090	39.692.090
PVD Overseas	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050	USD 66.698.050
			130.703.475	130.703.475

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 37.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lủng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	3.976.536
	18.026.446	18.026.446

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2022, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các số dư và giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 37.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
PVD Overseas	17.497.754	13.437.575

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	<u>Các khoản dự phòng</u>
	<u>USD</u>
Số dư đầu năm	472.720
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	94.190
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	566.910

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>USD</u>		<u>USD</u>	
	Số có khả năng	Số có khả năng	Số có khả năng	Số có khả năng
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
PVD Overseas	3.786.518	3.786.518	2.825.897	2.825.897
PVD Offshore	2.687.803	2.687.803	5.738.740	5.738.740
Japan Drilling Co.,Ltd	-	-	3.124.989	3.124.989
Các đối tượng khác	18.958.211	18.958.211	17.784.353	17.784.353
	<u>25.432.532</u>	<u>25.432.532</u>	<u>29.473.979</u>	<u>29.473.979</u>
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<u>13.823.723</u>	<u>13.823.723</u>	<u>12.801.507</u>	<u>12.801.507</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm USD	Số phải nộp trong năm USD	Số đã thực nộp trong năm USD	Số cuối năm USD
Thuế giá trị gia tăng	244.719	242.102	486.821	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	629.827	629.827	-
Thuế thu nhập cá nhân	943.201	6.215.778	6.539.698	619.281
Thuế môn bài	-	176	176	-
Thuế nhà thầu phụ	1.108.657	6.954.355	7.318.537	744.475
Các loại thuế khác	-	290	290	-
	2.296.577	14.042.528	14.975.349	1.363.756

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	6.687.655	9.066.782
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	1.910.363	3.023.927
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	66.653	1.193.100
Các khoản trích trước khác	857	75.828
	8.665.528	13.359.637

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Phải trả khác nội bộ các công ty con và liên doanh liên kết (chi tiết thuyết minh 37)	1.421.304	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	-	48.378
Kinh phí công đoàn	29.188	27.214
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.305	11.492
Cổ tức của Cổ đông chưa lưu ký	450.829	460.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.059.576	924.139
	2.972.202	1.471.590

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng trợ cấp thôi việc USD	Tổng USD
Số dư đầu năm	6.606.201	387.660	6.993.861
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	1.149.487	-	1.149.487
Các khoản dự phòng đã sử dụng trong năm	(3.282.411)	(50.088)	(3.332.499)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	955.354	-	955.354
Số dư cuối năm	5.428.631	337.572	5.766.203

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD
Số dư đầu năm	4.602.839
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	2.020.504
Phân loại qua dự phòng ngắn hạn	(955.354)
Số dư cuối năm	5.667.989

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ		
	USD	USD	USD
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	38.224	745.731	783.955
Tăng trong năm	1.100.881	33.720	1.134.601
- Nhận từ công ty con	1.100.881	-	1.100.881
- Hình thành tài sản	-	33.720	33.720
Giảm trong năm	(51.546)	(178.892)	(230.438)
- Sử dụng	(51.546)	-	(51.546)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(178.892)	(178.892)
Số dư đầu năm nay	1.087.559	600.559	1.688.118
Tăng trong năm	-	20.991	20.991
- Hình thành tài sản	-	20.991	20.991
Giảm trong năm	(640.332)	(171.556)	(811.888)
- Sử dụng	(50.077)	-	(50.077)
- Chuyển về công ty con	(590.255)	-	(590.255)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(171.556)	(171.556)
Số dư cuối năm nay	447.227	449.994	897.221

100% CỐ ĐẢY AN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	421.129.789	4.211.297.890.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Theo báo cáo giao dịch của cổ đông lớn, tại ngày 01 tháng 3 năm 2023 nhóm quỹ Dragon Capital nắm giữ 60.681.800 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 10,9163% so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

	Số lượng cổ phần	Phần trăm sở hữu
- Nhóm quỹ ngoại Dragon Capital	60.681.800	10,9163%
+ CTBC Vietnam Equity Fund	29.700.000	5,3429%
+ DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	13.000.000	2,3386%
+ KB Vietnam Focus Balanced Fund	640.000	0,1151%
+ Norges Bank	16.586.800	2,9839%
+ Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust - Equity	755.000	0,1358%

2501
H N H
G T Y
T M T
L O I
T
T P. T

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	USD		USD		USD		USD		USD		USD		USD	
Số dư đầu năm trước	213.404.459		126.770.844		(966.501)		(3.248.551)		144.000.356		88.115.874		568.076.481	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		1.274.143		1.274.143	
Phân phối quỹ	-		-		-		-		-		(310.170)		(310.170)	
Chênh lệch tỷ giá	-		-		-		(74.898)		-		-		(74.898)	
Số dư đầu năm nay	213.404.459		126.770.844		(966.501)		(3.323.449)		144.000.356		89.079.847		568.965.556	
Tăng vốn trong năm	57.506.888		-		-		-		-		(57.506.888)		-	
Lỗ trong năm	-		-		-		-		-		(6.757.986)		(6.757.986)	
Chênh lệch tỷ giá	-		-		-		328.929		-		-		328.929	
Số dư cuối năm nay	270.911.347		126.770.844		(966.501)		(2.994.520)		144.000.356		24.814.973		562.536.499	

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHDCD ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/02/2022/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 2 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10% mỗi năm.

Thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-DHDCD ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 04/06/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% (tương ứng với tỷ lệ 10:1, nghĩa là cổ đông đang sở hữu 10 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1 cổ phiếu mới).

Trong năm 2022, Tổng công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông theo hai đợt:

+ Số cổ phiếu là 84.221.021 cổ phiếu, có giá trị là 842.210.210.000 đồng tương đương 36.068.960 đô la Mỹ liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 (số cổ phiếu phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận và lưu hành ngày 07 tháng 6 năm 2022).

+ Số cổ phiếu là 50.529.196 cổ phiếu, có giá trị là 505.291.960.000 đồng tương đương 21.437.928 đô la Mỹ liên quan đến việc chia cổ tức năm 2021 (số cổ phiếu phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận và lưu hành ngày 19 tháng 9 năm 2022).

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 35.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Việt Nam ("VND")	303.243.910.660	1.638.442.894.899
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	-
Đô la Singapore ("SGD")	33.449	33.449
Dinar Algeria ("DZD")	79.977.241	25.371.859
Ringgit Malaysia ("MYR")	410.022	380.071
Thai Baht ("THB")	2.259	2.259
Brunei ("BND")	60.418	150.797

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay USD	Năm trước USD
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	153.529.783	82.463.986
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	24.060.976	25.627.103
	177.590.759	108.091.089

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 37.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay USD	Năm trước USD
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	149.137.722	87.778.442
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	22.267.625	23.914.255
	171.405.347	111.692.697

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.433.460	7.374.770
Chi phí nhân công	52.370.392	43.560.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.686.368	15.092.342
Trích lập chi phí dự phòng	5.360.361	2.641.175
Chi phí thuê giàn khoan	23.796.482	10.317.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	72.630.843	40.880.954
Chi phí khác	2.347.958	1.302.581
	183.625.864	121.169.421

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lãi tiền gửi	2.040.112	4.808.595
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	2.999.085	5.796.372
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	1.772.881	7.635.432
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.781.210	1.283.043
	8.593.288	19.523.442

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.934.743	705.398
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.060.179	2.774.316
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	388.665	1.684.627
	9.383.587	5.164.341

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí nhân công	6.610.185	6.811.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	465.776	448.024
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	1.798.740	(390.233)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.096.661	1.759.847
Chi phí khác	1.055.965	732.326
	12.027.327	9.361.155

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(6.852.176)	1.273.500
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	4.822.054	14.623.729
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	6.029.693	3.512.583
LỖ tính thuế năm hiện hành	(5.644.537)	(9.837.646)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 29.516.751 Đô la Mỹ (năm 2021: 44.210.680 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế	Lỗ tính thuế
	USD	VND tương đương
2023	6.476.014	148.896.518.946
2025	7.558.554	174.988.083.654
2026	9.837.646	224.642.646.410
2027	5.644.537	131.382.243.212
	29.516.751	679.909.492.222

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải lập dự phòng thêm.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	347.227	403.624

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Từ 1 năm trở xuống	388.576	416.255
Trên 1 năm đến 5 năm	1.000.990	1.359.029
	1.389.566	1.775.284

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 02/2020/PVD-PVD Tech/DES ngày 17 tháng 3 năm 2020 với công ty con PVD Tech về việc thuê cụm thiết bị khoan DES và hợp đồng số 01-2020/PVD-PVDDW/PV DRILLING V với công ty con PVD Deepwater về việc thuê thân giàn PV DRILLING V để phục vụ cho chiến dịch khoan với khách hàng Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd tại Brunei. Thời gian thuê của hợp đồng gồm 6 năm chắc chắn và 4 năm gia hạn tính từ thời điểm nghiệm thu giàn (tháng 1 năm 2022) với giá thuê được tính dựa theo hiệu suất hoạt động thực tế của giàn khoan PV DRILLING V.

25C
 I N I
 P T
 M
 C O
 T
 TP.1

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.942.416	31.977.215
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.887.914	68.511.494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.315.448	60.104.062
	158.145.778	160.592.771
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	28.379.134	30.869.977
Chi phí phải trả	8.665.528	13.359.637
	37.044.662	44.229.614

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD	USD	USD
Đồng Việt Nam ("VND")	19.318.150	81.488.910	2.657.391	7.145.803
Dinar Algeria ("DZD")	537.978	538.245	542.638	797.467
Đô la Singapore ("SGD")	24.654	2	157.949	24
Euro ("EUR")	2.295	-	78.516	-
Baht Thái ("THB")	11.788	3	2.772	21
Bảng Anh ("GBP")	3.312	-	10.116	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	-
Đô la Brunei	24.175	5.778	577.551	416.946
Rupiah Indonesia	-	-	57.807	-
Malaysia Ringgit (MYR)	3.795.002	289	707.059	197

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2021: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2021: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (năm 2021: 2%) thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 333.125 Đô la Mỹ (năm 2021: 1.486.862 Đô la Mỹ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2022	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.942.416	-	75.942.416
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.466.989	420.925	71.887.914
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.315.448	-	10.315.448
	157.724.853	420.925	158.145.778
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	28.379.134	-	28.379.134
Chi phí phải trả	8.665.528	-	8.665.528
	37.044.662	-	37.044.662
Chênh lệch thanh khoản thuần	120.680.191	420.925	121.101.116
31/12/2021	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.977.215	-	31.977.215
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.624.021	1.887.473	68.511.494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.104.062	-	60.104.062
	158.705.298	1.887.473	160.592.771
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	30.869.977	-	30.869.977
Chi phí phải trả	13.359.637	-	13.359.637
	44.229.614	-	44.229.614
Chênh lệch thanh khoản thuần	114.475.684	1.887.473	116.363.157

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam
 Các công ty liên doanh của Tổng công ty

Mối liên hệ

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty con
 Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	1.686.160	2.879.110
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	1.519.058	1.999.709
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	41.906.193	50.603.724
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u>		
<i>Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)</i>	31.423.471	17.915.273
<i>Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long</i>	1.405.808	8.710.316
<i>Công ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long</i>	2.179.904	12.414.618
<i>Công ty Liên Doanh Điều hành Thăng Long</i>	1.274.446	9.290.874
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.640.260	1.594.801
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
- <i>PVD Baker Hughes</i>	1.584.262	1.589.757
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	836.239	1.069.490
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	40.181.047	33.093.549
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u>		
- <i>PVD Offshore</i>	8.535.051	14.016.881
- <i>PVD Overseas</i>	14.414.607	13.293.890
- <i>PVD Tech</i>	7.742.944	2.549.138
- <i>PVD Deep Water</i>	5.150.065	875.585
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	2.242.160	4.617.652

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	91.207	518.798
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	13.339.740	12.538.301
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	9.485.152	2.106.831
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	569.155	562.712
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	981.645	964.413
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Baker Hughes	942.210	949.814
	14.412.592	14.021.512
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	582.815	5.076.307
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	197.915	-
- PVD Logging	381.336	2.932.739
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	2.778.607
- PVD Baker Hughes	-	2.778.607
	582.815	7.854.914
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	87.644	433.056
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	13.151.795	11.447.637
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	2.687.803	5.738.740
- PVD Overseas	3.786.518	2.825.897
- PVD Tech	2.224.376	1.294.319
- PVD Deep Water	1.985.527	455.831
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	584.284	920.814
	13.823.723	12.801.507
Các khoản phải trả khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	1.412.063	-
- PVD Well	1.412.063	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	9.241	-
	1.421.304	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	18.139	7.780
Ông Đỗ Đức Chiến	18.808	21.713
Ông Nguyễn Xuân Cường	18.739	21.713
Bà Nguyễn Thị Thủy	-	37.498
Ông Vũ Thụy Tường	46.926	19.386
Ông Văn Đức Tờng	5.156	5.255
Ông Nguyễn Văn Toàn	5.156	5.255
Ông Hoàng Xuân Quốc	5.156	5.255
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Đào Ngọc Anh	52.707	60.965
Ông Trịnh Văn Vinh	48.053	61.114
Ông Hồ Vũ Hải	52.424	61.114
Ông Đỗ Danh Rạng	52.633	60.878
Ông Nguyễn Công Đoàn	49.980	55.978
Ông Nguyễn Thế Sơn	29.169	-
Ông Đinh Quang Nhật	-	-
Ban Kiểm soát		
Ông Vũ Thụy Tường	-	32.263
Ông Nguyễn Văn Tài	16.846	17.827
Ông Lương Thanh Tịnh	38.868	14.836
Ông Nguyễn Bình Hợp	3.609	1.505
Tổng cộng	462.369	490.335

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 122.760 Đô la Mỹ (năm 2021: 10.970.220 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 4.899.124 Đô la Mỹ (năm 2021: 2.060.685 Đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cản trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm số tiền 57.506.888 Đô la Mỹ, tương đương với 1.347.502.170.000 đồng là số cổ tức đã chi trả cho cổ đông theo hình thức chi trả bằng cổ phiếu. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 244.407 Đô la Mỹ (năm 2021: 803.013 Đô la Mỹ) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 15 tháng 3 năm 2023.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

